



yù liào
预料

Verb · expect; predict

Example Sentences

wǒ yù liào tā huì lái.
我预料他会来。

I expect him to come.

nǐ yù liào míng tiān de huì yì huì shùn lì jié shù ma
你预料明天的会议会顺利结束吗？

Do you expect tomorrow's meeting to conclude smoothly?

zhè chǎng yǔ bǐ wǒ men yù liào de yào dà.
这场雨比我们预料的要大。

This rain is heavier than we expected.

Trace each character, then write the word on your own.

预	预	预	预	预	预	预	预	预	预	预
预	预									

料	料	料	料	料	料	料	料	料	料	料
料	料									